

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc



BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
QUÝ III - NĂM 2026

Công ty cổ phần nhựa bao bì Vinh
MÃ: VBC

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BAO BÌ VINH

Địa chỉ: 18 Phong định cảng, P Trường vinh, Tỉnh nghệ an

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2026

Mẫu số B 02 - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27

tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01 2026 đến ngày 30/9/2026

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		245.346.250.565	199.821.651.910	732.637.173.018	618.093.986.783
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		38.500.000		49.649.820	311.100
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		245.307.750.565	199.821.651.910	732.587.523.198	618.093.675.683
4. Giá vốn hàng bán	11		221.969.436.155	182.179.272.799	666.887.853.070	561.375.452.875
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 11)	20		23.338.314.410	17.642.379.111	65.699.670.128	56.718.222.808
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		294.213.049	536.449.112	2.013.120.671	1.940.559.558
8. Chi phí tài chính	23		1.391.039.008	1.160.659.803	4.271.633.262	4.282.078.546
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		1.292.881.564	1.142.750.499	3.851.358.503	4.115.976.273
9. Chi phí bán hàng	25		6.125.958.376	4.872.618.157	18.154.136.960	15.170.109.160
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		8.080.581.073	4.107.377.132	17.209.659.193	12.905.945.670
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 +21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		8.034.949.002	8.038.173.131	28.077.361.384	26.300.648.990
12. Thu nhập khác	31		116.589.000	144.580.731	756.973.628	533.994.536
13. Chi phí khác	32		85.429.090	25.725.285	144.654.744	296.019.526
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		31.159.910	118.855.446	612.318.884	237.975.010
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8.066.108.912	8.157.028.577	28.689.680.268	26.538.624.000

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5	6	7
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.702.042.565	1.645.311.619	5.857.462.561	5.340.779.357
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-		-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		6.364.066.347	6.511.716.958	22.832.217.707	21.197.844.643
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		849	868	3.044	2.826
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			-		-

Phê duyệt, ngày 20, tháng 10 Năm 2026

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)



Trần Thị Quế Lâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Phan Văn Toàn

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trương Đắc Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BAO BÌ VINH

Mẫu số B 01 - DN

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm 3	Số đầu năm 3
I	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		351.399.772.234	324.266.218.747
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.015.006.310	1.041.611.944
1. Tiền	111		1.015.006.310	1.041.611.944
2. Các khoản tương đương tiền	112			-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		41.200.000.000	34.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		41.200.000.000	34.500.000.000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		206.822.740.477	175.579.255.031
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		202.333.577.855	171.441.569.607
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.926.169.092	994.551.373
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		3.525.890.021	4.106.030.542
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(962.896.491)	(962.896.491)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140		100.601.225.709	110.331.920.616
1. Hàng tồn kho	141		100.601.225.709	110.331.920.616
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		1.760.799.738	2.813.431.156
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		1.253.334.356	934.711.782
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		494.727.322	1.639.341.404
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		12.738.060	239.377.970

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm 3	Số đầu năm 3
<i>I</i>	2	3	4	5
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		61.915.131.761	59.326.258.643
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		56.069.116.908	55.589.570.694
1. Tài sản cố định hữu hình	221		56.069.116.908	55.589.570.694
- Nguyên giá	222		306.538.602.677	301.150.544.917
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(250.469.485.769)	(245.560.974.223)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		282.124.705	35.955.453
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		282.124.705	35.955.453
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260			
1. Đầu tư vào công ty con	261			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm 3	Số đầu năm 3
1	2	3	4	5
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		5.563.890.148	3.700.732.496
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		5.563.890.148	3.700.732.496
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		413.314.903.995	383.592.477.390
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		234.208.454.416	207.673.544.516
I. Nợ ngắn hạn	310		234.208.454.416	207.673.544.516
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		108.258.681.941	73.398.478.424
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.089.574.028	550.247.973
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		2.586.737.083	4.698.572.698
5. Phải trả người lao động	315		30.275.240.573	31.825.998.822
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		3.799.150.525	951.563.005
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		17.238.543.392	699.945.383
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		66.089.693.767	92.956.216.463
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.870.833.107	2.592.521.748
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm 3	Số đầu năm 3
1	2	3	4	5
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		179.106.449.579	175.918.932.874
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		74.999.720.000	74.999.720.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		74.999.720.000	74.999.720.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412		1.449.994.545	1.449.994.545
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(120.000)	(120.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		79.824.637.327	71.405.479.754
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		22.832.217.707	28.063.858.575
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a			28.063.858.575
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		22.832.217.707	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		413.314.903.995	383.592.477.390

Phê duyệt, ngày 20 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)



Trần Thị Quế Lâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Phan Văn Toàn

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trương Đắc Thành

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An (Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01 2026 đến ngày 30/9/2026

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		749.389.577.585	706.077.772.654
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(554.353.882.926)	(550.684.298.915)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(107.791.849.955)	(90.466.910.984)
4. Chi phí đi vay đã trả	4		(3.950.066.714)	(4.194.296.696)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(8.112.892.941)	(5.868.804.603)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		(9.737.580)	1.342.751.741
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(17.875.130.032)	(26.199.332.739)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		57.296.017.437	30.006.880.458
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12.280.454.119)	(2.127.592.156)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		420.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		(25.000.000.000)	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		18.300.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.273.002.739	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(17.287.451.380)	(2.127.592.156)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			-

Đơn vị tính: Đồng

3. Tiền thu từ đi vay	33		579.653.700.907	594.471.837.611
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(606.271.287.367)	(606.418.764.905)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13.417.249.320)	(13.499.928.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(40.034.835.780)	(25.446.855.294)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(26.269.723)	2.432.433.008
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.041.611.944	3.819.935.852
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(335.911)	25.427
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1.015.006.310	6.252.394.287

Phê duyệt, ngày 20 tháng 10 Năm 2026

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)



Trần Thị Quế Lâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Phan Văn Toàn

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Trương Đắc Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Số 18, đường Phong Định Cảng, phường Trường Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Vinh (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: sản xuất bao bì. Sản phẩm chính của Công ty bao gồm: Bao bì xi măng, bao KP, PK, PP, OPP, BOPP, PE, Jumbo, Sling cung cấp cho các nhà máy sản xuất xi măng, sản xuất phân bón, sản xuất đường trong nước và xuất khẩu sang các nước Hàn Quốc, Philippines, Lào, Thái Lan, Malaysia, Hồng Kong... theo đơn đặt hàng. Kinh doanh thương mại chủ yếu là giấy Kraft và hạt nhựa.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Số lượng người lao động

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Công ty có 770 nhân viên (Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026: 781 nhân viên).

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này. Trong kỳ, Công ty lần đầu tiên áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính ("Thông tư 99") thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"). Theo đó, một số khoản mục trên Báo cáo tài chính đã được tái phân loại và đổi tên theo quy định mới. Số liệu cột "Số đầu năm" và cột "Kỳ trước" trên Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được trình bày lại theo cách phân loại và tên gọi mới của Thông tư 99 để đảm bảo tính so sánh được. Các thay đổi này không làm ảnh hưởng đến tổng giá trị tài sản, tổng nợ phải trả, vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế của Công ty.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam ("VND do các giao dịch chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 ("Thông tư 99") và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Số 18, đường Phong Định Cảng, phường Trường Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp mới

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 là năm đầu tiên Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 99 thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Việc chuyển đổi sang Thông tư 99 được thực hiện theo các phương pháp sau:

- Đối với các thay đổi chính sách kế toán mà Thông tư 99 có hướng dẫn chuyển đổi cụ thể, Công ty thực hiện theo hướng dẫn đó.
- Đối với các thay đổi chính sách kế toán mà Thông tư 99 không có quy định phải điều chỉnh hồi tố hoặc hồi tố đơn giản, Công ty áp dụng phương pháp phi hồi tố.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 99 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền), theo nguyên tắc giá gốc và trên giả định hoạt động liên tục.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán (trừ các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi) được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch)

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ). Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày theo số thuận giữa tổng số lãi và tổng số lỗ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ).

3. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tiền bị hạn chế sử dụng không được trình bày tại chi tiêu này mà trình bày tại chi tiêu "Tài sản ngắn hạn khác" hoặc "Tài sản dài hạn khác" tùy theo thời hạn hạn chế sử dụng.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty chỉ bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi có kỳ hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên cơ sở dự thu.

Việc trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được thực hiện khi có bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có khả năng không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy. Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đối với khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Số 18, đường Phong Định Cảng, phường Trường Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn và nguyên tệ.

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
- Sản phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm dự phòng tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí chờ phân bổ

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Số 18, đường Phong Định Cảng, phường Trường Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Chi phí chờ phân bổ phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh (bao gồm các chi phí đã trả tiền trước và các chi phí chưa trả tiền trước) có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh của các kỳ kế toán có liên quan.

Chi phí chờ phân bổ được phân loại thành ngắn hạn (thời gian phân bổ không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) và dài hạn (thời gian phân bổ trên 12 tháng hoặc dài hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) trên Báo cáo tình hình tài chính. Chi phí chờ phân bổ dài hạn không được tái phân loại thành chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khi lập Báo cáo tài chính.

Việc phân bổ chi phí chờ phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh từng kỳ được Công ty thực hiện căn cứ vào tính chất, mức độ của từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp. Thời gian và phương pháp phân bổ các khoản chi phí chờ phân bổ của Công ty như sau:

Chi phí công cụ, dụng cụ

Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng hoặc cho thuê liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính (không quá 3 năm).

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định

Đối với các tài sản cố định mà theo yêu cầu kỹ thuật phải được sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ phát sinh được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng kể từ kỳ tài sản được sửa chữa, bảo dưỡng hoàn thành, đưa vào sử dụng cho đến lần cần sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tiếp theo (thường là từ 12 tháng đến 36 tháng).

Chi phí thuê đất

Chi phí thuê hoạt động quyền sử dụng đất phục vụ cho sản xuất, kinh doanh đã trả trước cho nhiều kỳ kế toán được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê trả trước (4/12 tháng).

Các chi phí chờ phân bổ khác

Các chi phí khác đã phát sinh có liên quan đến nhiều kỳ kế toán được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo tiêu thức phù hợp với đặc điểm và bản chất của từng khoản chi phí

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên tài sản cố định hữu hình được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh. Đối với các tài sản cố định mà theo yêu cầu kỹ thuật phải được sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ phát sinh có giá trị lớn được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh cho đến kỳ sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tiếp theo.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét lại ít nhất vào cuối mỗi

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Số 18, đường Phong Định Cảng, phường Trường Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

năm tài chính và điều chỉnh nếu cần thiết. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 – 15
Máy móc và thiết bị	03 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 – 06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05
Tài sản cố định khác	02

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt, bao gồm cả chi phí đi vay được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay ("VAS 16"). Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao cho đến khi hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng. Khi hoàn thành, toàn bộ chi phí được kết chuyển sang khoản mục phù hợp tùy theo mục đích sử dụng thực tế, bao gồm tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, bất động sản đầu tư hoặc hàng tồn kho và được tính khấu hao/hao mòn từ thời điểm đưa vào sử dụng.

Chi phí nâng cấp, cải tạo tài sản cố định đang thực hiện được tập hợp riêng và khi hoàn thành được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định tương ứng.

Các chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định phát sinh thường xuyên hàng kỳ để tài sản hoạt động bình thường được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Đối với các tài sản cố định theo yêu cầu kỹ thuật phải được sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ, chi phí phát sinh được tập hợp riêng. Khi hoàn thành, chi phí được kết chuyển sang chi phí chờ phân bổ và phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh cho đến kỳ bảo dưỡng tiếp theo.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh: các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán; các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép; và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh khác phải trích trước (như chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa vụ, chi phí lãi vay phải trả).
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

11. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Số 18, đường Phong Định Cảng, phường Trường Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn được ghi nhận bao gồm:

- Phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung.
- Chênh lệch giữa giá mua lại và giá bán tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình.
- Phần chênh lệch giữa giá trị nợ gốc trái phiếu chuyển đổi lớn hơn mệnh giá cổ phiếu phát hành thêm khi chuyển đổi và toàn bộ giá trị quyền chọn chuyển đổi được kết chuyển vào thặng dư vốn bất kể trái chủ có thực hiện quyền chọn hay không.
- Phần chênh lệch giữa giá trị vốn góp thực nhận và giá trị vốn theo Điều lệ Công ty.

Chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu thành công được ghi giảm thặng dư vốn. Chi phí phát hành cổ phiếu không thành công được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Cổ phiếu mua lại của chính mình

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, toàn bộ số tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu mua lại của chính mình và phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, giá trị thực tế cổ phiếu mua lại được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính bằng cách ghi số âm để ghi giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu. Trường hợp mua lại với mục đích hủy bỏ ngay lập tức, giá trị được ghi giảm trực tiếp vào vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn. Khi tái phát hành, trị giá vốn cổ phiếu được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá vốn bình quân được ghi vào thặng dư vốn.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi Công ty hoàn thành nghĩa vụ thực hiện cam kết trong hợp đồng bằng việc chuyển giao quyền kiểm soát hàng hóa, thành phẩm cho khách hàng, đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực từng kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Số 18, đường Phong Định Cảng, phường Trường Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản này được theo dõi riêng và kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ để xác định doanh thu thuần trong kỳ báo cáo.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu các khoản giảm trừ phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: đây là sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Báo cáo tài chính và được ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
- Nếu các khoản giảm trừ phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: được ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ khi đủ điều kiện được vốn hóa. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang, là tài sản cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán, được tính vào giá trị của tài sản đó khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hóa chi phí đi vay bắt đầu khi đồng thời thỏa mãn cả ba điều kiện:

- Chi phí cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đã phát sinh;
- Chi phí đi vay đã phát sinh; và
- Các hoạt động cần thiết để chuẩn bị đưa tài sản vào sử dụng hoặc bán đang được tiến hành.

Việc vốn hóa tạm ngừng trong các giai đoạn quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bị gián đoạn một cách bất thường. Việc vốn hóa chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết để chuẩn bị đưa tài sản vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

Đối với khoản vay riêng biệt phục vụ việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang, chi phí đi vay được vốn hóa là chi phí đi vay thực tế phát sinh trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của khoản vay này.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang, chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa áp dụng cho chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

17. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Chi phí được ghi nhận ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn.

Khi Công ty ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng bao gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó. Trong

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Số 18, đường Phong Định Cảng, phường Trường Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất của giao dịch và các chuẩn mực kế toán Việt Nam để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chính sách kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được thực hiện theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 ngày 14 tháng 6 năm 2025, Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành, là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập tính thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ, các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Hàng quý, Công ty xác định và ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp theo tờ khai thuế. Cuối năm tài chính, Công ty xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp theo tờ khai quyết toán và điều chỉnh chênh lệch so với số đã tạm ghi nhận trong năm.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung.

Các bên liên quan với Công ty bao gồm:

- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến ảnh hưởng đáng kể đến Công ty (bao gồm các thành viên Hội đồng quản trị và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này).
- Các thành viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát hoạt động của Công ty (bao gồm Ban Điều hành, Ban Kiểm soát và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này).
- Các doanh nghiệp mà các cá nhân thuộc các nhóm trên nắm giữ tỷ lệ biểu quyết (trực tiếp hoặc gián tiếp) đủ lớn để có thể gây ảnh hưởng đáng kể đến doanh nghiệp đó, bao gồm các doanh nghiệp được sở hữu bởi thành viên quản lý chủ chốt hoặc cổ đông chính của Công ty và các doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi cá nhân đó khi giao dịch với Công ty, bao gồm: bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột.

Giao dịch giữa các bên liên quan là việc chuyển giao các nguồn lực hay các nghĩa vụ giữa các bên liên quan, không xét đến việc có tính giá hay không.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Số 18, đường Phong Định Cảng, phường Trường Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Tính chất rủi ro và lợi ích kinh tế là căn cứ chủ yếu để xác định báo cáo bộ phận chính yếu được lập theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý. Nếu rủi ro và tỷ suất sinh lời bị tác động chủ yếu bởi sự khác biệt về sản phẩm và dịch vụ thì báo cáo chính yếu được lập theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo thứ yếu theo khu vực địa lý. Ngược lại, nếu rủi ro và tỷ suất sinh lời bị tác động chủ yếu bởi sự khác biệt về khu vực địa lý thì báo cáo chính yếu được lập theo khu vực địa lý và báo cáo thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh. Cơ cấu tổ chức, quản lý và hệ thống báo cáo tài chính nội bộ của Công ty là cơ sở chính để xác định báo cáo bộ phận chính yếu hay thứ yếu.

Một bộ phận phải báo cáo khi phần lớn doanh thu có nguồn gốc từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài và đáp ứng ít nhất một trong các ngưỡng:

- doanh thu của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng doanh thu của tất cả các bộ phận; hoặc
- kết quả kinh doanh của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng kết quả kinh doanh của tất cả các bộ phận có lãi hoặc tổng kết quả kinh doanh của tất cả các bộ phận bị lỗ (tùy theo giá trị tuyệt đối nào lớn hơn); hoặc
- tổng tài sản của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng tài sản của tất cả các bộ phận.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng, bao gồm:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	186.716.601	98.475.466
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	918.289.709	943.136.478
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh</i>	<i>517.828.886</i>	<i>124.553.131</i>
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh</i>	<i>15.119.694</i>	<i>739.918.885</i>
<i>Các ngân hàng khác</i>	<i>385.341.129</i>	<i>78.664.462</i>
Cộng	1.105.006.310	1.041.611.944

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hà Tĩnh, số tiền 41.200.000.000 VND (số đầu năm: 34.500.000.000 VND), có giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc. Toàn bộ các khoản tiền gửi có kỳ hạn này được dùng để thế chấp cho các khoản vay tại chính Ngân hàng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Số 18, đường Phong Định Cảng, phường Trường Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm/kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	202.333.577.855	(962.896.491)	171.441.569.607	(962.896.491)
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	22.945.810.401		33.765.529.502	
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Xuân Thánh	12.053.934.000		18.401.821.965	
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thắng Group	31.017.855.800		18.021.631.680	
Các khách hàng khác	136.315.977.654	(962.896.491)	101.252.586.460	(962.896.491)
Cộng	202.333.577.855	(962.896.491)	171.441.569.607	(962.896.491)

Trong đó

<i>Phải thu khách hàng khu vực trong nước</i>	192.288.332.221	160.874.759.015
<i>Phải thu khách hàng khu vực nước ngoài</i>	10.045.245.634	10.566.810.592

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	3.518.702.773		4.106.030.542	-
Phải thu của người lao động - tiền tạm ứng	57.572.345		91.339.240	
Các khoản ký cược, ký quỹ	3.350.000.000		3.750.000.000	
Các khoản khác	111.130.428		264.691.302	
Cộng	3.518.702.773	-	4.106.030.542	-

5. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	5.756.390.400	-	6.208.009.920	-
Nguyên liệu, vật liệu	15.151.109.773	-	40.345.453.016	-
Công cụ, dụng cụ	5.079.647.053	-	4.418.851.171	-
Sản phẩm	55.735.570.800	-	59.359.606.509	-
- Bán thành phẩm	34.385.912.504	-	48.932.406.284	-
- Thành phẩm	21.349.658.296	-	10.427.200.225	-
Cộng	81.722.718.026	-	110.331.920.616	-

Toàn bộ hàng tồn kho cuối kỳ đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Xem thuyết minh V.13a).

6. Chi phí chờ phân bổ

6a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	112.062.927	436.370.344
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	810.962.246	198.219.584
Chi phí bảo hiểm	112.683.410	163.228.390
Chi phí khác	217.625.772	136.893.464
Cộng	1.253.334.356	934.711.782

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Số 18, đường Phong Định Cảng, phường Trường Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**6b. Chi phí chờ phân bổ dài hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	2.328.426.135	1.012.055.950
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.014.994.330	452.624.614
Chi phí thuê đất	2.070.941.905	2.153.413.043
Chi phí khác	149.527.778	82.638.889
Cộng	5.563.890.148	3.700.732.496

- (*) Là tiền thuê đất nhà máy 2 tại khu công nghiệp Gia Lách, xã Nghi Xuân (trước đây là thị trấn Gia Lách, huyện Nghi Xuân), tỉnh Hà Tĩnh từ ngày 01/04/2011 đến ngày 01/08/2045, được bù trừ với tiền bồi thường giải phóng mặt bằng mà Công ty đã chi.

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	58.579.891.019	231.408.038.625	9.917.808.130	1.194.517.143	50.290.000	301.150.544.917
Mua trong kỳ		10.329.722.403	1.614.756.909	89.805.555		12.034.284.867
Thanh lý, nhượng bán	(160.658.378)	(5.373.750.547)	(1.111.818.182)	-	-	(6.646.227.107)
Số cuối năm/kỳ	58.419.232.641	236.364.010.481	10.420.746.857	1.284.322.698	50.290.000	306.538.602.677
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	30.204.355.053	106.996.081.986	7.178.606.727	1.029.332.143	50.290.000	145.458.665.909
Chờ thanh lý						
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	50.610.199.352	185.164.310.500	8.688.711.228	1.047.463.143	50.290.000	245.560.974.223
Khấu hao trong kỳ	1.514.310.106	9.698.713.967	315.964.761	25.749.818	-	11.554.738.653
Thanh lý, nhượng bán	(160.658.378)	(5.373.750.547)	(1.111.818.182)	-	-	(6.646.227.107)
Số cuối năm/kỳ	51.963.851.080	189.489.273.920	7.892.857.807	1.073.212.961	50.290.000	250.469.485.769
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	7.969.691.667	46.243.728.125	1.229.096.902	147.054.000	-	55.589.570.694
Số cuối năm/kỳ	6.455.381.561	46.874.736.561	2.527.889.050	211.109.737	-	56.069.116.908

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, danh mục các tài sản cố định hữu hình như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Máy kéo sợi PP Stares 1600S	19.403.750.060	(8.569.989.610)	10.833.760.451
Máy dán dây bao XM	20.558.429.332	(14.048.260.042)	6.510.169.290
Dây chuyền máy dán dây	8.418.768.741	(1.824.066.560)	6.594.702.181
Máy dệt 6 thoi Nona 62	6.826.611.292	(341.330.565)	6.485.280.727
Các tài sản cố định khác	251.331.043.252	(225.685.838.993)	25.645.204.259
Cộng	306.538.602.677	(250.469.485.769)	56.069.116.908

Tài sản cố định hữu hình được dùng cầm cố, thế chấp, bảo lãnh

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 40.773.113.896 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay Ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Số 18, đường Phong Định Cảng, phường Trường Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Chi tiết các tài sản cố định hữu hình đã thanh lý trong kỳ như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Giá thanh lý
Máy dệt 6 thoi STALINGER 8 cái (chuyên XM)	2.037.077.300	(2.037.077.300)	-	120.000.000
Tài sản cố định hữu hình khác	4.609.149.807	(4.609.149.807)	-	300.000.000
Cộng	6.646.227.107	(6.646.227.107)	-	420.000.000

8. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	2.408.101.704	571.327.911
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh	1.376.701.704	571.327.911
Công ty cổ phần An Thành BICSOL	1.031.400.000	
Phải trả các nhà cung cấp khác	105.850.580.236	72.827.150.513
Công ty TNHH MTV Marubeni Việt Nam	12.096.000.000	27.348.300.000
Công ty TNHH MTV thương mại Tuấn Tài	17.966.083.152	13.008.224.160
Công ty TNHH Minh Hoàng	13.078.648.057	5.677.674.824
Các nhà cung cấp khác	62.709.849.027	26.792.951.529
Cộng	108.258.681.940	73.398.478.424

Trong đó:

Phải trả nhà cung cấp khu vực trong nước	108.204.803.840	73.393.677.810
Phải trả nhà cung cấp khu vực nước ngoài	53.878.100-	4.800.614

Các khoản phải trả người bán về mua sắm, xây dựng tài sản cố định tại ngày 30 tháng 6 năm 2026: 66.900.000 VND (Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026: 0 VND).

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn**10.**

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm/kỳ		Số cuối năm/kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa			2.500.125.915	(2.500.125.915)	-	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu			3.479.538.499	(3.479.538.499)	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu			205.441.248	(205.441.248)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.695.366.365		5.857.462.561	(8.112.892.941)	2.439.935.985	-
Thuế thu nhập cá nhân	3.206.333	63.285.702	254.129.134	(47.248.667)	146.801.098	-
Từ đầu tư vốn	3.206.333		89.091.013	(47.248.667)	45.048.679	-
Từ tiền lương, tiền công		63.285.702	165.038.121		101.752.419	-
Thuế tài nguyên			4.601.520	(4.601.520)	-	-
Tiền thuê đất, thuế nhà đất		176.092.268	508.776.508	(345.422.300)	-	12.738.060
Cộng	4.698.572.698	239.377.970	12.810.075.385	(14.695.271.090)	2.586.737.083	12.738.060

Toàn bộ nghĩa vụ thuế và các khoản phải nộp Nhà nước khác được thanh toán trong ngắn hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Số 18, đường Phong Định Cảng, phường Trường Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 8%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	28.689.680.268	26.538.624.000
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
· Các khoản điều chỉnh tăng	597.632.537	165.272.788
· Các khoản điều chỉnh giảm	613.491.054	207.311.599
	(15.858.517)	(42.038.811)
Thu nhập tính thuế	29.287.312.805	26.703.896.788
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	5.857.462.561	5.340.779.358

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế tài nguyên

Công ty phải nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo Thông báo số 1610/TB-NAN ngày 11 tháng 02 năm 2026 của Thuế tỉnh Nghệ An.

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế. Trong đó:

- Tiền thuê đất nhà máy 1 tại phường Trường Vinh, tỉnh Nghệ An với diện tích 11.794,5 m² là 505.170.230 VND/năm.
- Tiền thuê đất nhà máy 2 tại khu công nghiệp Gia Lách, xã Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh là 109.961.517 VND/năm được bù trừ với tiền bồi thường giải phóng mặt bằng mà Công ty đã chi ra.

Thuế nhà đất

Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

11. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	3.799.150.525	951.563.005
Tiền lương phép phải trả	2.775.912.215	
Lãi vay phải trả		98.510.532
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	1.023.238.310	853.052.473
Cộng	3.799.150.525	951.563.005

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Số 18, đường Phong Định Cảng, phường Trường Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**12. Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>128.226.000</i>	<i>141.578.713</i>
Phụ cấp HDQT, BKS	128.226.000	141.578.713
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>16.789.951.958</i>	<i>558.366.670</i>
Kinh phí công đoàn	488.178.379	542.377.109
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	193.003.779	15.989.561
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	16.108.769.800	-
Cộng	16.918.177.958	699.945.383

13. Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Vay ngắn hạn Ngân hàng</i>	<i>66.089.693.767</i>	<i>81.396.216.463</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	28.861.385.627	49.916.762.306
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh	12.492.431.689	6.495.700.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hà Tĩnh	10.721.438.838	24.983.754.157
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Nghệ An	14.014.437.613	
<i>Vay ngắn hạn các cá nhân</i>		<i>11.560.000.000</i>
Cộng	66.089.693.767	92.956.216.463

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An để bổ sung vốn lưu động với giới hạn cấp tín dụng là 140 tỷ VND; lãi suất quy định trên từng giấy nhận nợ, thời hạn vay từng lần tối đa không quá 4 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản gắn liền với đất; tài sản cố định là máy móc thiết bị thuộc quyền sở hữu của công ty và toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hà Tĩnh để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với hạn mức tín dụng là 50 tỷ VND; lãi suất vay quy định trên từng giấy nhận nợ, thời hạn vay từng lần tối đa không quá 6 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng.
- (iii) Khoản vay tín chấp Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Nghệ An để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với hạn mức tín dụng là 30 tỷ VND; lãi suất vay quy định trên từng giấy nhận nợ, thời hạn vay từng lần tối đa không quá 6 tháng.
- (iv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Vinh để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với hạn mức cho vay không vượt quá 65 tỷ VND; lãi suất vay quy định trên từng giấy nhận nợ, thời hạn vay từng lần tối đa không quá 5 tháng. Khoản vay được bảo đảm bằng một số quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất; tài sản cố định là máy móc thiết bị thuộc quyền sở hữu của Công ty.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Số 18, đường Phong Định Cảng, phường Trường Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Chi tiết số phát sinh về khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Vay ngắn hạn ngân hàng	Vay ngắn hạn các cá nhân	Cộng
Số đầu năm	81.396.216.463	11.560.000.000	92.956.216.463
Số tiền vay phát sinh trong năm/kỳ	579.709.820.453	150.000.000	579.859.820.453
Lỗ CLTG phát sinh		-	-
Số tiền vay đã trả trong kỳ	(594.561.287.367)	(11.710.000.000)	(606.271.287.367)
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	(455.055.782)	-	(455.055.782)
Lãi CLTG do đánh giá lại khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
Số cuối kỳ	66.089.693.767	-	66.089.693.767

14. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	2.592.521.748		(21.000.000)	2.571.521.748
Quỹ phúc lợi		6.144.773.002	(4.845.461.643)	1.299.311.359
Cộng	2.592.521.748	6.144.773.002	(4.866.461.643)	3.870.833.107

15. Vốn chủ sở hữu**15a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu mua lại của chính	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân	Cộng
Số đầu năm trước	74.999.720.000	1.449.994.545	(120.000)	63.033.147.493	26.744.439.843	166.227.181.881
Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	-	-	21.197.844.642	21.197.844.642
Trích lập các quỹ	-	-	-	8.373.332.261	(13.244.511.843)	(4.871.179.582)
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	-	(13.499.928.000)	(13.499.928.000)
Số dư cuối kỳ trước	74.999.720.000	1.449.994.545	(120.000)	71.406.479.754	21.197.844.642	169.053.918.941
Số dư đầu năm nay	74.999.720.000	1.449.994.545	(120.000)	71.405.479.754	28.063.858.575	175.918.932.874
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	-	22.832.217.707	22.832.217.707
Trích lập các quỹ	-	-	-	8.419.157.573	(14.563.930.575)	(6.144.773.002)
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	-	(13.499.928.000)	(13.499.928.000)
Số dư cuối kỳ này	74.999.720.000	1.449.994.545	(120.000)	79.824.637.327	22.832.217.707	179.106.449.579

15b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng công ty Hợp tác kinh tế	38.219.320.000	38.219.320.000
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	26.133.190.000	26.133.190.000
Các cổ đông khác	10.647.090.000	10.647.090.000
Cộng	74.999.600.000	74.999.600.000

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Số 18, đường Phong Định Cảng, phường Trường Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

15c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.499.972	7.499.972
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	7.499.972	7.499.972
- Cổ phiếu phổ thông	7.499.972	7.499.972
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(12)	(12)
- Cổ phiếu phổ thông	(12)	(12)
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.499.960	7.499.960
- Cổ phiếu phổ thông	7.499.960	7.499.960
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

15d. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ, Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2026 số 176/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05 tháng 6 năm 2026 như sau:

	VND
• Chia cổ tức cho các cổ đông (18% Vốn điều lệ)	: 13.499.928.000
• Trích quỹ đầu tư phát triển (30% Lợi nhuận sau thuế)	: 8.419.157.573
• Trích quỹ khen thưởng	: 6.144.773.002

16. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

16a. Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	505.170.000	505.170.000
Trên 1 năm đến 5 năm	2.525.850.000	2.525.850.000
Trên 5 năm	6.109.761.819	6.614.931.819
Cộng	9.140.781.819	9.645.951.819

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động ở trên bao gồm:

- Tổng số tiền thuê 11.794,5 m² đất tại phường Trường Vinh, tỉnh Nghệ An, tính cho thời gian thuê đến hết ngày 30 tháng 01 năm 2042, tiền thuê đất thanh toán hàng năm.
- Tổng số tiền thuê 34.345,5 m² đất tại khu công nghiệp Gia Lách, xã Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh, tính cho thời gian thuê đất từ ngày 01 tháng 8 năm 2045 đến ngày 29 tháng 4 năm 2059. Tiền thuê đất cho thời gian thuê đến ngày 01 tháng 8 năm 2045 đã được trả trước (xem Thuyết minh số V.6).

Đơn giá thuê đất làm cơ sở lập thuyết minh này được tạm tính theo giá thuê đất năm 2026 (xem thuyết minh V.10)

16b. Tài sản cầm cố, thế chấp

Toàn bộ tài sản cầm cố, thế chấp của Công ty đều được cầm cố, thế chấp tại

	Giá trị sổ sách		Bên nhận cầm cố, thế chấp
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (xem Thuyết minh số V.2)	41.200.000.000	-	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hà Tĩnh

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Số 18, đường Phong Định Cảng, phường Trường Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	Giá trị sổ sách		Bên nhận cầm cố, thế chấp
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
Hàng tồn kho (xem Thuyết minh số V.5)	81.722.718.026	110.331.920.616	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An
Tài sản cố định hữu hình (xem Thuyết minh số V.7), trong đó:	40.773.113.896	46.924.347.732	
Nhà cửa, vật kiến trúc	5.596.194.605	6.446.558.237	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An
Máy móc thiết bị	21.145.332.241	24.737.957.406	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An
Máy móc thiết bị	14.031.587.050	15.739.832.089	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh
Cộng	163.695.831.922	157.256.268.348	

16c. Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tiền của Công ty bao gồm 143.183,71 USD (số đầu năm là 926,05 USD).

16d. Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Trường Yên	258.997.370	258.997.370
Công ty Cổ phần Bình Định Constrexim	232.470.000	232.470.000
Cộng	491.467.370	491.467.370

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Số 18, đường Phong Định Cảng, phường Trường Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1a. Tổng doanh thu**

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	5.391.925.440	243.967.280
Doanh thu bán thành phẩm	727.071.461.278	617.847.019.503
Doanh thu cung cấp dịch vụ	173.786.300	3.000.000
Cộng	732.637.173.018	618.093.986.783
	245.346.250.565	199.821.651.910
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu nội địa	569.365.519.164	463.649.419.368
Doanh thu xuất khẩu	157.705.942.114	154.197.600.135
Cộng	727.071.461.278	617.847.019.503

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số VII.1b.

2. Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	4.218.765.322	17.679.812.288
Giá vốn của sản phẩm đã bán	440.699.651.593	361.516.367.788
Cộng	444.918.416.915	379.196.180.076
<i>Trong đó:</i>		
Giá vốn hàng bán nội địa	346.782.096.348	288.652.254.929
Giá vốn hàng xuất khẩu	98.136.320.567	90.543.925.147
Cộng	444.918.416.915	379.196.180.076

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	1.346.206.984	3.713.773
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	666.913.687	1.936.845.785
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		
Cộng	2.013.120.671	1.940.559.558

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Số 18, đường Phong Định Cảng, phường Trường Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**4. Chi phí tài chính**

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí đi vay	3.851.358.503	4.116.976.273
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	420.274.759	165.102.273
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		
Cộng	4.271.633.262	4.299.637.897

5. Chi phí bán hàng

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	1.505.044.515	1.223.134.898
Chi phí vật liệu, bao bì	3.775.194.720	2.377.018.241
Chi phí khấu hao tài sản cố định	74.207.817	471.927.906
Chi phí vận chuyển	9.227.413.739	7.839.918.346
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.373.916.010	2.126.499.584
Các chi phí khác	1.198.360.159	1.131.610.185
Cộng	18.154.136.960	15.170.109.160

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	9.276.896.932	7.817.231.415
Chi phí vật liệu quản lý	441.270.057	371.008.172
Chi phí đồ dùng văn phòng	136.340.839	134.561.205
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.283.666	18.908.001
Thuế, phí và lệ phí	549.281.562	382.997.015
Chi phí dịch vụ mua ngoài	849.355.335	563.844.951
Các chi phí khác	5.928.230.802	3.617.454.911
Cộng	17.209.659.193	12.906.005.670

7. Thu nhập khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	420.000.000	288.202.200
Bán phế liệu	318.333.000	
Kinh phí phục vụ Đại hội Đảng bộ thu của Tổng Công ty		
Các khoản thu nhập khác	18.640.628	245.792.336
Cộng	756.973.628	533.994.536

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Số 18, đường Phong Định Cảng, phường Trường Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	516.713.113.018	427.654.113.725
Chi phí nhân công	101.987.920.684	97.245.222.117
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.452.247.170	11.479.221.873
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.408.635.107	24.882.228.724
Chi phí khác	1.430.989.417	1.594.343.309
Cộng	656.992.905.396	562.855.129.748

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban Giám đốc, Kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch và công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Chức danh	Tiền lương	Tiền thưởng	Thù lao	Cộng thu nhập
Kỳ này					
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc					
Ông Lê Xuân Thọ	Chủ tịch (từ ngày 05/06/2026)	48.100.000			48.100.000
Ông Ngô Quang Việt	Chủ tịch (đến ngày 05/06/2026)	-		31.200.000	31.200.000
Ông Lê Xuân Thọ	Thành viên HĐQT/Giám đốc (đến ngày 05/06/2026)	156.000.000		23.400.000	179.400.000
Ông Trương Đắc Thành	Giám đốc (từ ngày 05/06/2026)	42.000.000		6.300.000	
Ông Trương Đắc Thành	Phó Giám đốc (đến ngày 05/06/2026)	136.850.000		23.400.000	160.250.000
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên HĐQT	-		29.700.000	29.700.000
Ông Phạm Nguyệt Minh	Thành viên HĐQT	-		29.700.000	29.700.000
Ông Nguyễn Thành Trung	Thành viên HĐQT (từ ngày 05/06/2026)	36.890.000			
Ông Phan Văn Toàn	Kế toán trưởng	153.968.000			153.968.000
Ban Kiểm soát					
Ông Bùi Nam Anh	Trưởng BKS	-		30.793.600	30.793.600
Ông Nguyễn Đình Phong	Thành viên BKS (từ ngày 05/06/2026)	-		4.510.200	
Bà Đồng Thị Hà	Thành viên BKS (đến ngày 05/06/2026)	-		18.585.000	18.585.000
Bà Nguyễn Thị Minh Trang	Thành viên BKS	-		23.095.200	23.095.200

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Số 18, đường Phong Định Cảng, phường Trường Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	Chức danh	Tiền lương	Tiền thưởng	Thù lao	Cộng thu nhập
Cộng		573.808.000		220.684.000	704.791.800
Kỳ trước					
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc					
Ông Ngô Quang Việt	Chủ tịch (từ ngày 04/04/2025)	-	-	18.720.000	18.720.000
Ông Nguyễn Hữu Sơn	Chủ tịch (đến ngày 04/04/2025)	70.200.000	43.905.865	-	114.105.865
Ông Lê Xuân Thọ	Thành viên/Giám đốc	187.200.000	43.905.865	28.080.000	259.185.865
Ông Trương Đắc Thành	Thành viên/Phó Giám đốc	164.220.000	38.179.013	28.080.000	230.479.013
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên	-	26.725.309	28.080.000	54.805.309
Bà Phạm Nguyệt Minh	Thành viên	-	26.725.309	28.080.000	54.805.309
Ông Phan Văn Toàn	Kế toán trưởng	148.680.000	26.725.310	-	175.405.310
Ban Kiểm soát					
Ông Trần Ngọc Sâm	Trưởng ban	148.680.000	26.725.309	-	175.405.309
Bà Đồng Thị Hà	Thành viên BKS	-	-	22.302.000	22.302.000
Bà Nguyễn Thị Minh Trang	Thành viên BKS	-	-	22.302.000	22.302.000
Cộng		718.980.000	232.891.980	175.644.000	1.127.515.980

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Tổng Công ty Hợp tác kinh tế	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Sông Đà Trường Sơn	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần An Tiến Industry	Công ty con của Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	Công ty con của Cổ đông lớn
An Thanh Bicsol Singapore Pte., Ltd	Công ty con của Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh	Công ty con của Cổ đông lớn

Giao dịch với các bên liên quan khác

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác.

Các giao dịch khác phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty Nhựa Bao bì An Vinh		
Mua hàng hóa	609.931.600	5.097.448.250
Tổng Công ty Hợp tác kinh tế		
Chia cổ tức cho Công ty mẹ	6.879.477.600	6.879.477.600
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh		
Chia cổ tức	4.703.974.200	4.703.974.200

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại thuyết minh số V.9.

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Số 18, đường Phong Định Cảng, phường Trường Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

2a. Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực trong nước (nội địa) và khu vực nước ngoài (xuất khẩu).

Thông tin về doanh thu, giá vốn khu vực nội địa và xuất khẩu được trình bày ở Thuyết minh VI.1 và VI.2. Tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác của Công ty chỉ tập trung ở khu vực nội địa.

Tài sản và nợ phải trả của khách hàng/nhà cung cấp khu vực trong nước và nước ngoài được trình bày ở Thuyết minh V.3 và V.9. Các tài sản và nợ phải trả còn lại không được theo dõi theo bộ phận.

2b. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động của Công ty chỉ trong một lĩnh vực kinh doanh là bao bì và vật tư bao bì.

3. Số liệu so sánh

3a. Áp dụng chế độ kế toán mới

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 là năm đầu tiên Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 99 thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Việc chuyển đổi sang Thông tư 99 được thực hiện theo các phương pháp sau:

- Đối với các thay đổi chính sách kế toán mà Thông tư 99 có hướng dẫn chuyển đổi cụ thể, Công ty thực hiện theo hướng dẫn đó.
- Đối với các thay đổi chính sách kế toán mà Thông tư 99 không có quy định phải điều chỉnh hồi tố hoặc hồi tố đơn giản, Công ty áp dụng phương pháp phi hồi tố.

Thông tư 99 không có hướng dẫn chuyển đổi cụ thể đối với các thay đổi sau đây. Do đó, Công ty áp dụng phương pháp phi hồi tố đối với chỉ tiêu phải trả cổ tức, lợi nhuận.

3b. Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới

Việc áp dụng chế độ kế toán mới không ảnh hưởng trọng yếu đến số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. Các giả định và ước tính quan trọng

Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc đã thực hiện các giả định và ước tính có ảnh hưởng đến số liệu tài sản, nợ phải trả, doanh thu và chi phí. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính này. Các giả định và ước tính quan trọng được Ban Giám đốc đánh giá và cập nhật thường xuyên dựa trên kinh nghiệm lịch sử và các yếu tố liên quan khác.

Các ước tính dưới đây được Ban Giám đốc xác định là có khả năng ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính trong năm tài chính tiếp theo nếu các giả định thay đổi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Công ty ước tính khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi dựa trên đánh giá khả năng thu hồi của từng khoản nợ phải thu theo tuổi nợ và tình hình tài chính của từng khách hàng. Sự không chắc chắn phát sinh từ việc dự báo khả năng thanh toán của khách hàng trong tương lai, đặc biệt trong bối cảnh kinh tế biến động.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 (ngày kết thúc kỳ kế toán), tổng số dư nợ phải thu khách hàng là 225.477.707.486 VND, trong đó Công ty đã trích lập dự phòng 962.896.491 VND. Để minh họa độ nhạy của ước tính này, Ban Giám đốc giả định một biên độ biến động 10%, phản ánh mức thay đổi có thể xảy ra trong điều kiện kinh doanh thông thường. Theo đó, nếu mức độ tổn thất thực tế cao hơn/thấp hơn ước tính 10%, số dự phòng cần trích thêm/hoàn nhập sẽ tăng/giảm khoảng 96.289.649 VND, ảnh hưởng tương ứng đến chi phí và lợi nhuận trước thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Số 18, đường Phong Định Cảng, phường Trường Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Ban Giám đốc đánh giá khả năng tổn thất thực tế vượt quá mức dự phòng đã trích lập là thấp dựa trên lịch sử thanh toán của khách hàng và các thông tin hiện có về tình hình tài chính của từng đối tượng nợ.

Ban Giám đốc thực hiện các biện pháp sau để hạn chế rủi ro nợ khó đòi:

- Tăng cường theo dõi và đôn đốc thu hồi công nợ định kỳ.
- Rà soát hạn mức tín dụng cho từng khách hàng hàng quý.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Công ty ước tính giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho dựa trên giá bán dự kiến trừ chi phí bán hàng ước tính. Sự không chắc chắn phát sinh từ biến động giá thị trường, thay đổi nhu cầu của khách hàng và rủi ro lỗi thời của hàng hóa/vật tư tồn kho.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 (ngày kết thúc kỳ kế toán), tổng giá trị hàng tồn kho theo giá gốc là 81.722.718.026 VND. Trên cơ sở đánh giá tình trạng hàng tồn kho, xu hướng giá bán và tốc độ luân chuyển, Ban Giám đốc xác định giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho không thấp hơn giá gốc tại thời điểm báo cáo, do đó không thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Ban Giám đốc đánh giá đây không phải là ước tính kế toán trọng yếu có khả năng dẫn đến điều chỉnh đáng kể trong kỳ kế toán tiếp theo, do hàng tồn kho có tốc độ luân chuyển ổn định, không có dấu hiệu lỗi thời và giá bán thị trường không biến động bất thường.

Công ty tiếp tục thực hiện các biện pháp kiểm soát sau nhằm duy trì chất lượng hàng tồn kho:

- Kiểm kê và đánh giá chất lượng hàng tồn kho định kỳ 6 tháng.
- Điều chỉnh kế hoạch sản xuất phù hợp với nhu cầu thị trường.
- Theo dõi tốc độ luân chuyển hàng tồn kho theo từng nhóm hàng.

Ước tính thời gian sử dụng hữu ích và giá trị thu hồi của tài sản cố định

Công ty ước tính thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định dựa trên đánh giá kỹ thuật và kinh nghiệm sử dụng thực tế, với thời gian khấu hao áp dụng cho từng nhóm tài sản được trình bày tại Thuyết minh IV.8. Sự không chắc chắn phát sinh từ việc thay đổi công nghệ, cường độ sử dụng và điều kiện bảo dưỡng thực tế khác với giả định ban đầu, dẫn đến thời gian sử dụng thực tế có thể ngắn hơn hoặc dài hơn ước tính.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 (ngày kết thúc kỳ kế toán), tổng nguyên giá tài sản cố định là 305.759.040.213 VND, giá trị còn lại 246.665.089.270 VND.

Ảnh hưởng của việc thay đổi ước tính thời gian sử dụng hữu ích phụ thuộc vào đặc điểm kỹ thuật, điều kiện vận hành, mức độ hao mòn của từng nhóm tài sản, mức điều chỉnh ước tính và thời điểm phát sinh thay đổi. Do các yếu tố này khác nhau giữa từng nhóm tài sản, Ban Giám đốc không có cơ sở phù hợp để áp dụng một giả định chung nhằm xác định một cách đáng tin cậy ảnh hưởng của việc thay đổi ước tính tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Ảnh hưởng cụ thể sẽ được xác định khi Công ty có đầy đủ căn cứ để điều chỉnh ước tính.

Việc thay đổi thời gian sử dụng hữu ích của một nhóm tài sản sẽ làm thay đổi chi phí khấu hao của kỳ phát sinh thay đổi và các kỳ tương lai bị ảnh hưởng trong thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản đó. Thay đổi này (nếu có) sẽ được ghi nhận phi hồi tố theo quy định về thay đổi ước tính kế toán.

Ban Giám đốc đánh giá khả năng thời gian sử dụng hữu ích thực tế khác biệt đáng kể so với ước tính là thấp đối với phần lớn tài sản, ngoại trừ một số máy móc thiết bị chuyên dụng trong môi trường hoạt động khắc nghiệt có mức độ không chắc chắn cao hơn.

Ban Giám đốc thực hiện các biện pháp sau:

- Rà soát và điều chỉnh thời gian sử dụng hữu ích định kỳ hàng năm.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA, BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Số 18, đường Phong Định Cảng, phường Trường Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

- Thực hiện bảo dưỡng định kỳ theo đúng quy trình kỹ thuật.
- Đánh giá dấu hiệu tổn thất tài sản tại mỗi ngày báo cáo theo quy định.
- Lập kế hoạch đầu tư thay thế tài sản kịp thời để tránh gián đoạn sản xuất kinh doanh.

5. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày Báo cáo tài chính được phê duyệt phát hành, không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Phê duyệt, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu

Trần Thị Quế Lâm

Kế toán trưởng

Phan Văn Toàn

Giám đốc



Trương Đắc Thành